

Số: 210 /DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
  - Mã chứng khoán: DXV
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.
  - Điện thoại: 02363707814
  - Email: vanthucoxiva@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý I năm 2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/4/2024, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong](http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý I năm 2024;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Phan Viết Quyền

VICEM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG  
— 80 \* 03 —



Thách Thức Thời Gian

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2024

*(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024)*

*Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>21.360.539.237</b>	<b>28.583.790.280</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.360.539.237</b>	<b>28.583.790.280</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	17.957.510.747	21.474.216.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.894.342	159.135.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	416.374.217	172.285.240
4. Phải trả người lao động	314		910.178.308	5.741.806.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	535.210.747	97.175.753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.090.909	97.100.001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.458.472.697	837.263.550
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.807.270	4.807.270
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
8. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101.765.509.693</b>	<b>102.425.873.932</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>101.765.509.693</b>	<b>102.425.873.932</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.826.564.692)	(14.166.200.453)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.166.200.453)	(5.834.888.212)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(660.364.239)	(8.331.312.241)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>123.126.048.930</b>	<b>131.009.664.212</b>

Người lập biểu

Huỳnh Minh

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114.538.337.846</b>	<b>122.082.657.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>9.827.530.501</b>	<b>10.434.231.045</b>
1. Tiền	111		9.827.530.501	10.434.231.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.377.843.415</b>	<b>74.470.605.422</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	72.370.041.338	75.293.677.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		408.829.850	191.292.810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	16.774.720.106	21.161.382.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.175.747.879)	(22.175.747.879)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.654.025.026</b>	<b>36.286.180.753</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.07</b>	31.297.438.452	36.994.314.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(643.413.426)	(708.133.880)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.178.938.904</b>	<b>891.639.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		695.854.160	141.451.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		416.775.871	706.245.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.17</b>	66.308.873	43.942.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.587.711.084</b>	<b>8.927.007.040</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>105.420.000</b>	<b>105.420.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		105.420.000	105.420.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.765.491.505</b>	<b>8.083.224.961</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.09</b>	7.765.491.505	8.083.224.961
- Nguyên giá	222		100.151.687.885	100.151.687.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.386.196.380)	(92.068.462.924)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>608.987.079</b>	<b>608.987.079</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	<b>V.08</b>	608.987.079	608.987.079
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>107.812.500</b>	<b>129.375.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.13</b>	107.812.500	129.375.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>123.126.048.930</b>	<b>131.009.664.212</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 1		Luỹ kế đầu năm	
			Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	01	33.399.473.266	36.879.377.499	33.399.473.266	36.879.377.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	02	1.041.200.185	714.717.992	-	-
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ		10	32.358.273.081	36.164.659.507	32.358.273.081	36.164.659.507
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp		20	1.818.711.260	2.762.965.040	1.818.711.260	2.762.965.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	21	301.797.092	238.803.285	301.797.092	238.803.285
7. Chi phí tài chính	VI.5	22	-	-	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VI.8	25	1.337.750.570	2.065.103.099	1.337.750.570	2.065.103.099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	26	1.594.855.314	1.695.308.003	1.594.855.314	1.695.308.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(812.097.532)	(758.642.777)	(812.097.532)	(758.642.777)
11. Thu nhập khác	VI.6	31	157.812.131	148.414.909	157.812.131	148.414.909
12. Chi phí khác		32	6.078.838	1.920.853	6.078.838	1.920.853
13. Lợi nhuận khác		40	151.733.293	146.494.056	151.733.293	146.494.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(660.364.239)	(612.148.721)	(660.364.239)	(612.148.721)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	51	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(660.364.239)	(612.148.721)	(660.364.239)	(612.148.721)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(67)	(62)	(67)	(62)

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Minh

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Giám đốc



Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 03a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/3/2024 VNĐ	31/03/2023 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(660.364.239)</b>	<b>(612.148.721)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		317.733.456	342.139.455
- Các khoản dự phòng	03		(64.720.454)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(301.797.092)	(238.803.285)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(709.148.329)</b>	<b>(508.812.551)</b>
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		7.092.762.007	(462.177.067)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		5.632.155.727	(1.050.195.328)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.223.251.043)	383.435.459
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(265.736.452)	(978.092.221)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.857.812.131	1.200.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.653.328.465)	(955.956.843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>4.731.265.576</b>	<b>(2.371.798.551)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157.812.131	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.221.749	238.803.285
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.337.966.120)</b>	<b>238.803.285</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(606.700.544)</b>	<b>(2.132.995.266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.434.231.045</b>	<b>8.070.678.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>9.827.530.501</b>	<b>5.937.683.545</b>

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Trần Văn Khôi

Huỳnh Minh

Trương Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng số 06, Tòa Nhà DITP, Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;

**3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

**4 Cấu trúc doanh nghiệp :**

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng

Địa chỉ : Lô C4, Đường số 9 KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Xí Nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi

Địa chỉ: Khối 7B, P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

- Nhà máy Gạch An Hòa

Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú , huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam.

**5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**

Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1/ 2024 bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được

**2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Vietcombank - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng;

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả.

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không ký hạn .

**4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ;
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ;
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày

kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..  
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

**9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ;  
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ;  
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng").

**13 Vốn chủ sở hữu (18):**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu. Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng

**14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**15 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:		ĐVT: VNĐ		
	31/03/2024		01/01/2024	
1 Tiền mặt tại quỹ	290.248.109		267.161.000	
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.537.282.392		10.167.070.045	
	<u>9.827.530.501</u>		<u>10.434.231.045</u>	
02. Các khoản đầu tư tài chính:			01/01/2024	
	31/03/2024		Giá ghi sổ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc		
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.500.000.000	5.500.000.000		
03. Phải thu khách hàng:			01/01/2024	
	31/03/2024		Giá ghi sổ	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	50.244.293.459	72.370.041.338	75.293.677.900	22.125.747.879
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	8.019.353.210	8.019.353.210	10.844.305.086	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.437.712.472	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	462.441.864	992.150.082	992.150.082	529.708.218
- DN TM& DV Vương Quốc	1.133.764.585	2.368.962.447	2.368.962.447	1.235.197.862
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.628.733.800	54.040.085.592	53.511.770.278	13.411.351.792
Cộng	50.244.293.459	72.370.041.338	75.293.677.900	22.125.747.879
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	8.019.353.210	8.019.353.210	10.844.305.086	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	4.143.031.730	4.143.031.730	3.668.776.930	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	11.190.486.927	11.190.486.927	13.400.800.801	
Công ty Xi măng Hthach ;H.Mai,H.Phòng, Hạ Lc	3.873.772.777	3.873.772.777	3.854.805.258	
Cộng	27.226.644.644	27.226.644.644	31.768.688.075	
04. Phải thu khác:			01/01/2024	
	31/03/2024		Giá trị	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc		
- Phải thu BHBViet Đà Nẵng				
- Lãi dự thu SHB	647.747.945	647.747.945	350.172.602	
- Ký quỹ thư BL mua XM	15.689.700.000	15.689.700.000	20.516.820.000	
- Phải thu khác (*)	387.272.161	437.272.161	294.389.989	50.000.000
Cộng	16.724.720.106	16.774.720.106	21.161.382.591	50.000.000
07. Hàng tồn kho:			01/01/2024	
	31/03/2024		Giá gốc	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc		
- Hàng mua đang đi đường (XM)		-		
- Nguyên liệu vật liệu (**)	18.578.647.779	18.578.647.779	17.387.856.605	
- Công cụ dụng cụ	17.244.374	17.244.374	18.755.374	
- Sản phẩm dở dang	1.086.955.351	1.086.955.351	1.138.912.309	
- Thành phẩm	9.365.947.136	10.009.360.562	13.764.511.369	643.413.426
5 Hàng hoá (Xi măng)	1.605.230.386	1.605.230.386	4.684.278.976	
	<u>30.654.025.026</u>	<u>31.297.438.452</u>	<u>36.994.314.633</u>	<u>643.413.426</u>
08. Tài sản dở dang dài hạn :			01/01/2024	
	31/03/2024		Giá gốc	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc		
- Xây dựng cơ bản	608.987.079	608.987.079	608.987.079	
	<u>608.987.079</u>	<u>608.987.079</u>	<u>608.987.079</u>	

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu số B 09a-DN  
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh của	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	8.783.405.945	62.341.638.678	6.252.635.459	326.411.020	77.704.091.102
<b>Gía trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2024	18.274.162.208	67.067.899.861	6.282.605.459	443.795.396	92.068.462.924
Tăng trong kỳ	147.856.248	160.240.083	3.459.000	6.178.125	317.733.456
- Trích vào chi phí	147.856.248	160.240.083	3.459.000	6.178.125	317.733.456
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	18.422.018.456	67.228.139.944	6.286.064.459	449.973.521	92.386.196.380
<b>Gía trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2024	4.453.014.728	3.538.364.609	11.530.000	80.315.624	8.083.224.961
Số dư tại 31/03/2024	4.305.158.480	3.378.124.526	8.071.000	74.137.499	7.765.491.505

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B 09a-DN**  
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>695.854.160</b>	<b>141.451.610</b>
Chi phí sản xuất chờ phân bổ (An Hòa)	235.284.360	
Chi phí sản xuất chờ phân bổ (Lai Nghi)	313.616.277	
Chi phí bảo hiểm hoạn	67.142.187	95.917.410
Chi phí khác	79.811.336	45.534.200
<b>Dài hạn</b>	<b>107.812.500</b>	<b>129.375.000</b>
Chi phí khác	107.812.500	129.375.000
	<b>803.666.660</b>	<b>270.826.610</b>

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.256.065.290	2.256.065.290	4.286.360.314	4.286.360.314
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-		552.875.000	552.875.000
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	1.240.784.723	1.240.784.723	2.840.784.723	2.840.784.723
+ Cty CP Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	-			-
+ Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	922.686.723	922.686.723	1.134.167.358	1.134.167.358
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	-		264.525.000	264.525.000
+ HTX giấy Minh Tiến	5.283.765.254	5.283.765.254	6.462.218.374	6.462.218.374
+ Cty TNHH TM SX Nhất Trọng Tín	486.564.940	486.564.940	460.881.900	460.881.900
+ Cty TNHH ITV Cừ Minh Khoa	-	-	658.465.000	658.465.000
+ Phải trả các đối tượng khác	7.767.643.817	7.767.643.817	4.813.938.564	4.813.938.564
<b>Cộng</b>	<b>17.957.510.747</b>	<b>17.957.510.747</b>	<b>21.474.216.233</b>	<b>21.474.216.233</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	<b>1.088.136.986</b>	<b>1.088.136.986</b>	<b>1.808.837.542</b>	<b>1.808.837.542</b>
+ Cty CP xi măng Hoàng Thạch	922.686.723	922.686.723	1.134.167.358	1.134.167.358
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-		552.875.000	552.875.000
+ Tổng Cty XM VN	165.450.263	165.450.263	105.795.184	105.795.184
+ Trường Trung cấp nghề xi măng			16.000.000	16.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.088.136.986</b>	<b>1.088.136.986</b>	<b>1.808.837.542</b>	<b>1.808.837.542</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B 09a-DN**  
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>695.854.160</b>	<b>141.451.610</b>
Chi phí sản xuất chờ phân bổ (An Hòa)	235.284.360	
Chi phí sản xuất chờ phân bổ (Lai Nghi)	313.616.277	
Chi phí bảo hiểm họa	67.142.187	95.917.410
Chi phí khác	79.811.336	45.534.200
<b>Dài hạn</b>	<b>107.812.500</b>	<b>129.375.000</b>
Chi phí khác	107.812.500	129.375.000
	<b>803.666.660</b>	<b>270.826.610</b>

16. Phải trả người bán	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.256.065.290	2.256.065.290	2.256.065.290	4.286.360.314
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-	552.875.000	552.875.000
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	1.240.784.723	1.240.784.723	2.840.784.723	2.840.784.723
+ Cty CP Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	-	-	-	-
+ Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	922.686.723	922.686.723	1.134.167.358	1.134.167.358
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	-	-	264.525.000	264.525.000
+ HTX giấy Minh Tiến	5.283.765.254	5.283.765.254	6.462.218.374	6.462.218.374
+ Cty TNHH TM SX Nhất Trọng Tín	486.564.940	486.564.940	460.881.900	460.881.900
+ Cty TNHH ITV Cừ Minh Khoa	-	-	658.465.000	658.465.000
+ Phải trả các đối tượng khác	7.767.643.817	7.767.643.817	4.813.938.564	4.813.938.564
<b>Cộng</b>	<b>17.957.510.747</b>	<b>17.957.510.747</b>	<b>19.443.921.209</b>	<b>21.474.216.233</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Cty CP xi măng Hoàng Thạch	1.088.136.986	1.088.136.986	1.808.837.542	1.808.837.542
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	922.686.723	922.686.723	1.134.167.358	1.134.167.358
+ Tổng Cty XM VN	-	-	552.875.000	552.875.000
+ Trường Trung cấp nghề xi măng	165.450.263	165.450.263	105.795.184	105.795.184
			16.000.000	16.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.088.136.986</b>	<b>1.088.136.986</b>	<b>1.808.837.542</b>	<b>1.808.837.542</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT s ố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	171.285.240	453.872.843	324.040.652	301.117.431
2 Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000		1.000.000	-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
4 Các khoản phí		115.256.786		115.256.786
<b>Cộng</b>	<b>172.285.240</b>	<b>569.129.629</b>	<b>325.040.652</b>	<b>416.374.217</b>
b) Phải thu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
1 Thuế GTGT	706.245.703	289.469.832		416.775.871
2 Thuế thu nhập cá nhân			22.366.234	22.366.234
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.942.639			43.942.639
4 Phí môi trường				-
<b>Cộng</b>	<b>750.188.342</b>	<b>289.469.832</b>	<b>22.366.234</b>	<b>483.084.744</b>
<b>18. Chi phí phải trả:</b>	<b>31/03/2024</b>			<b>01/01/2024</b>
1 Chi phí tiền điện thuê nhà, gửi xe Trung Nam	119.231.163			9.931.753
2 Chi phí kiểm toán Q1/2024	40.000.000			80.000.000
3 Các khoản độc hại tại VB	18.286.000			7.244.000
4 Chi phí vận chuyển vỏ bao tháng 3/2024	50.780.071			
5 Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN	297.357.513			
6 Chi phí giám sát môi trường ,phí BX..	9.556.000			
<b>Cộng</b>	<b>535.210.747</b>			<b>97.175.753</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :</b>	<b>31/03/2024</b>			<b>01/01/2024</b>
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí	287.777.940			105.963.050
2 Nhận ký quỹ ,kí cược	757.800.000			718.800.000
3 Cổ tức	9.661.500			9.661.500
4 Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.233.257			2.839.000
<b>Cộng</b>	<b>1.458.472.697</b>			<b>837.263.550</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT s ố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**25 Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Tăng trong kỳ					(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Lãi trong năm						-
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2023	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932
Số dư 01/01/2024	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932
Tăng trong kỳ					(660.364.239)	(660.364.239)
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/03/2024	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(14.826.564.692)	101.765.509.693

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2024 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>99.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

		31/03/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B 09a-DN**  
*(Ban hành theo TT s ố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(14.166.200.453)	(14.166.200.453)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(660.364.239)	(14.166.200.453)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>(14.826.564.692)</b>	<b>(14.166.200.453)</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu bán xi măng	12.454.372.304	14.607.735.139	12.454.372.304	14.607.735.139
- Doanh thu bán gạch	5.586.328.569	5.837.155.997	5.586.328.569	5.837.155.997
- Doanh thu bán vỏ bao	15.152.581.483	15.687.793.184	15.152.581.483	15.687.793.184
- Doanh thu khác	206.190.910	746.693.179	206.190.910	746.693.179
	<b>33.399.473.266</b>	<b>36.879.377.499</b>	<b>33.399.473.266</b>	<b>36.879.377.499</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Chiết khấu thương mại</b>	<b>1.041.200.185</b>	<b>714.717.992</b>	<b>1.041.200.185</b>	<b>714.717.992</b>
- Xi măng tiêu thụ	678.638.890	520.863.148	678.638.890	520.863.148
- Gạch tiêu thụ	362.561.295	193.854.844	362.561.295	193.854.844
<b>Hàng bán trả lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Xi măng tiêu thụ	-	-	-	-
	<b>1.041.200.185</b>	<b>714.717.992</b>	<b>1.041.200.185</b>	<b>714.717.992</b>

**\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu bán xi măng	11.775.733.414	14.086.871.991	11.775.733.414	14.086.871.991
- Doanh thu bán gạch	5.223.767.274	5.643.301.153	5.223.767.274	5.643.301.153
- Doanh thu bán vỏ bao	15.152.581.483	15.687.793.184	15.152.581.483	15.687.793.184
- Doanh thu khác	206.190.910	746.693.179	206.190.910	746.693.179
	<b>32.358.273.081</b>	<b>36.164.659.507</b>	<b>32.358.273.081</b>	<b>36.164.659.507</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B 09a-DN**

*(Ban hành theo TT s ố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Giá vốn bán xi măng	10.928.310.758	13.152.088.987	10.928.310.758	13.152.088.987
- Giá vốn bán gạch	5.557.950.304	5.570.257.943	5.557.950.304	5.570.257.943
- Giá vốn bán vỏ bao	13.864.521.713	14.479.832.684	13.864.521.713	14.479.832.684
- Giá vốn thu khác	188.779.046	199.514.853	188.779.046	199.514.853
	<b>30.539.561.821</b>	<b>33.401.694.467</b>	<b>30.539.561.821</b>	<b>33.401.694.467</b>

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.818.711.260</b>	<b>2.762.965.040</b>	<b>1.818.711.260</b>	<b>2.762.965.040</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi	301.797.092	238.803.285	301.797.092	238.803.285
	<b>301.797.092</b>	<b>238.803.285</b>	<b>301.797.092</b>	<b>238.803.285</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	156.896.020	147.283.636	156.896.020	147.283.636
2 Thu từ BH tài sản			-	-
3 Thu nhập khác	916.111	1.131.273	916.111	1.131.273
	<b>157.812.131</b>	<b>148.414.909</b>	<b>157.812.131</b>	<b>148.414.909</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.337.750.570</b>	<b>1.695.308.003</b>	<b>1.337.750.570</b>	<b>1.695.308.003</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	591.440.536	944.901.473	591.440.536	944.901.473
- Chi phí công cụ dụng cụ		73.593.344	-	73.593.344
- Chi phí khấu hao TSCĐ		14.599.000	-	14.599.000
- Thuế , phí lệ phí		63.682.322	-	63.682.322
- Chi phí dự phòng			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.947.628	200.924.104	441.947.628	200.924.104
- Các khoản chi phí quản lý khác	304.362.406	397.607.760	304.362.406	397.607.760

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B 09a-DN**

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.594.855.314</b>	<b>2.065.103.099</b>	<b>1.594.855.314</b>	<b>2.065.103.099</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	829.386.886	677.275.372	829.386.886	677.275.372
- Chi phí nhiên liệu+ CCDC	89.467.029		89.467.029	
- Chi phí khấu hao TSCĐ			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.454.250	837.383.075	239.454.250	837.383.075
- Các khoản chi phí quản lý khác	436.547.149	550.444.652	436.547.149	550.444.652

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý 1 năm 2024</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Lũy kế năm 2024</b>	<b>Lũy kế năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	11.256.352.892	14.908.041.132	11.256.352.892	14.908.041.132
- Chi phí nhân công	4.754.245.791	5.180.295.188	4.754.245.791	5.180.295.188
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.733.456	250.937.073	317.733.456	250.937.073
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.835.775.932	2.214.589.764	1.835.775.932	2.214.589.764
- Chi phí bằng tiền khác	1.102.205.646	1.338.531.280	1.102.205.646	1.338.531.280
- Chi phí dự phòng	(64.720.454)		(64.720.454)	-
	<b>19.201.593.263</b>	<b>23.892.394.437</b>	<b>19.201.593.263</b>	<b>23.892.394.437</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:**

	<b>Quý 1 năm 2024</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Lũy kế năm 2024</b>	<b>Lũy kế năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(660.364.239)</b>	<b>(612.148.721)</b>	<b>(660.364.239)</b>	<b>(612.148.721)</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>			-	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(660.364.239)</b>	<b>(612.148.721)</b>	<b>660.364.239</b>	<b>(612.148.721)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-		-	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(660.364.239)</b>	<b>(612.148.721)</b>	<b>(660.364.239)</b>	<b>(612.148.721)</b>

**\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý 1 năm 2024</b>	<b>Quý 1 năm 2023</b>	<b>Lũy kế năm 2024</b>	<b>Lũy kế năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(660.364.239)	(612.148.721)	(660.364.239)	(612.148.721)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-		-	
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	(660.364.239)	(612.148.721)	(660.364.239)	(612.148.721)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>(67)</b>	<b>(62)</b>	<b>(67)</b>	<b>(62)</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2024, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

**1.1 Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
6. Công ty Xi măng Nghi Sơn
7. Cty CP XM Vicem Hải Phòng
8. Cty CP XM Hạ Long
9. Cty CP XM Vicem Hoàng Mai

**1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
3. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn
1. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn

**Cộng**

**1.3 Số dư các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
  2. Công ty TNHH MTV H Thạch
  3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Cộng**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
  2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
  3. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn
  4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
  5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
  7. Cty CP XM Vicem Hải Phòng
  8. Cty CP XM Hạ Long
  9. Cty CP XM Vicem Hoàng Mai

**Cộng**

**Mẫu số B 09a-DN**  
*(Ban hành theo TT s ố 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**Mối quan hệ**

**Tỷ lệ biểu quyết**

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

**Nội dung giao dịch**

**Số tiền (VND)**

Mua hàng	55.236.185
Mua hàng	6.598.195.870
Mua hàng	498.047.408
Mua hàng	384.555.558
Bán hàng	4.025.400.000
Bán hàng	1.214.950.000
Bán hàng	5.412.600.000
Bán hàng	1.038.700.000
Bán hàng	1.453.200.000
	<b>20.680.885.021</b>

**Phải thu/Phải trả**

**Số tiền (VND)**

Phải trả	165.450.263
Phải trả	922.686.723
Phải trả	
	<b>1.088.136.986</b>
Phải thu	8.019.353.210
Phải thu	963.834.680
Phải thu	
Phải thu	4.143.031.730
Phải thu	11.190.486.927
Phải thu	2.037.735.425
Phải thu	407.124.000
Phải thu	465.078.672
	<b>27.226.644.644</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**3. Công cụ tài chính:**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.827.530.501	10.434.231.045	9.827.530.501	10.434.231.045
Các khoản phải thu	89.144.761.444	96.455.060.491	66.969.013.565	96.455.060.491
Các khoản đầu tư tài chính	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>104.472.291.945</b>	<b>106.889.291.536</b>	<b>82.296.544.066</b>	<b>106.889.291.536</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	19.415.983.444	22.311.479.783	19.415.983.444	22.311.479.783
Chi phí phải trả	535.210.747	97.175.753	535.210.747	97.175.753
Các khoản vay	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.951.194.191</b>	<b>22.408.655.536</b>	<b>19.951.194.191</b>	<b>22.408.655.536</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**Người lập biểu**

Huỳnh Minh

**Phụ trách kế toán**

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2024

**Giám đốc**



Trần Văn Khôi